

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỬ TỈNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỬ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN
8 tháng / năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản lý Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:																	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THJA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THJA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thu lý mới	Ủy thác THJA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THJA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THJA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THJA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THJA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THJA	Trường hợp khác				
									Chia ra:												
A			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	8.686.056.632	6.595.307.272	2.090.749.360	53.429.141	5.610.363	8.627.017.127	3.959.588.989	1.373.286.870	935.720.804	437.551.468	14.598	2.573.485.728	12.816.391	3.634.961.930	336.858.576	84.303.314	611.304.318	7.253.730.257	34,68%	
I	THADS tỉnh	1.749.011.089	1.544.903.706	204.107.383	4.653.191	-	1.744.357.898	417.591.813	305.497.283	59.810.529	245.686.754	-	112.094.530	-	1.130.553.191	110.899.403	7.925.716	77.387.775	1.438.860.615	73,16%	
1	Vũ Tuấn Anh	700.400	-	700.400	-	-	700.400	700.400	700.400	700.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
2	Nguyễn Mạnh Hùng	7.077.684	-	7.077.684	-	-	7.077.684	7.077.684	7.077.684	7.077.684	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
3	Phạm Hùng Dũng	682.400	-	682.400	-	-	682.400	682.400	682.400	682.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
4	Nguyễn Công Đồng	11.177.358	-	11.177.358	103.000	-	11.074.358	11.074.358	11.074.358	11.074.358	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
5	Lê Danh Hải	89.017	-	89.017	-	-	89.017	89.017	74.817	74.817	-	-	14.200	-	-	-	-	-	-	14,200	84,05%
6	Trần Văn Đình	169.056	-	169.056	-	-	169.056	163.756	121.400	121.400	-	-	42.356	-	-	-	-	-	5.300	47.656	74,13%
7	Hoàng Đức Sĩ	141.301	-	101.851	-	-	141.301	141.301	69.725	69.725	-	-	71.576	-	-	-	-	-	-	71.576	49,35%
8	Võ Thành Luân	104.739.368	-	3.704.800	-	-	104.739.368	1.907.082	805.920	805.920	-	-	1.101.162	-	102.788.594	-	-	-	43.692	103.933.448	42,26%
9	Phạm Xuân Pha	67.226.683	-	20.908.802	1.383.591	-	65.843.092	17.586.626	7.347.829	7.326.091	21.738	-	10.238.797	-	33.355.109	-	-	-	12.901.357	58.495.263	41,78%
10	Phạm Văn Phú	818.313.981	-	21.984.605	3.166.600	-	815.147.381	23.520.820	4.645.278	4.505.151	140.127	-	18.875.542	-	734.629.282	32.112.239	-	-	24.885.040	810.502.103	19,75%
11	Nguyễn Hoàng Anh	176.468.490	-	14.826.165	-	-	176.468.490	33.192.100	7.440.021	7.053.630	386.391	-	25.752.079	-	107.684.731	2.653.874	7.925.716	25.012.069	169.028.469	189.028.469	22,42%
12	Nguyễn Thị Như Quỳnh	2.769.070	-	904.637	-	-	2.769.070	2.659.070	904.971	904.971	-	-	1.754.099	-	110.000	-	-	-	1.864.099	1.864.099	34,03%
13	Đoàn Thị Đoàn	247.935.601	-	17.920.452	-	-	247.935.601	51.685.074	17.717.837	17.717.837	-	-	33.967.237	-	106.741.099	74.969.111	-	-	14.540.317	230.217.754	34,28%
14	Cao Tiến Dũng	311.459.203	-	103.819.459	-	-	311.459.203	267.050.648	246.773.383	1.634.885	245.138.498	-	20.277.265	-	43.244.376	1.164.179	-	-	-	64.685.820	92,41%
15	Nguyễn Đình Kiên	61.477	-	61.477	-	-	61.477	61.477	61.260	61.260	-	-	217	-	-	-	-	-	-	217	99,65%
II	Các Phòng THADS	6.937.045.543	5.050.403.566	1.886.641.977	48.775.950	5.610.363	6.882.659.229	3.541.997.176	1.067.789.587	875.910.275	191.864.714	14.598	2.461.391.198	12.816.391	2.504.408.739	225.959.173	76.377.598	533.916.543	5.814.869.642	30,15%	
1	Phòng THADS khu vực I	2.413.594.560	1.678.116.008	735.478.552	6.964.383	459.772	2.406.170.405	1.441.949.781	316.576.184	284.152.981	32.423.203	-	1.115.298.931	10.074.666	705.361.708	40.267.038	76.377.598	142.214.280	2.089.594.221	21,95%	
1.1	Nguyễn Anh Tuấn	590.391.192	555.853.894	34.537.298	1.506.421	-	588.884.771	359.120.878	68.654.497	61.233.935	7.420.562	-	290.466.381	-	229.233.715	511.503	-	18.675	520.230.274	19,12%	
1.2	Phạm Văn Trung	215.199.876	173.377.342	41.822.534	-	2.000	215.197.876	93.694.148	10.343.866	9.961.162	382.704	-	73.275.616	10.074.666	67.786.567	3.264.000	-	50.453.161	204.834.010	11,04%	
1.3	Hoàng Thị Thu Phư	175.025.898	106.810.745	68.215.153	1.367.657	95.834	173.562.407	141.997.428	26.884.771	19.888.508	6.996.263	-	115.112.657	-	29.224.615	612.250	-	1.728.114	146.677.636	18,93%	
1.4	Nguyễn Mạnh Hùng	168.863.260	107.879.077	60.984.183	-	-	168.863.260	147.211.891	30.680.053	24.999.048	5.681.005	-	116.531.838	-	17.693.929	3.839.080	-	118.360	138.183.207	20,84%	
1.5	Trần Văn Sơn	124.908.947	83.583.000	41.325.947	2.736.542	360.438	121.811.967	109.958.579	31.337.806	26.659.923	4.677.883	-	78.620.773	-	11.793.057	11.415	-	48.916	90.474.161	28,50%	
1.6	Phạm Xuân Bình	255.116.193	229.175.393	25.940.800	-	-	255.116.193	92.963.947	20.543.470	20.073.441	470.029	-	72.420.477	-	157.447.092	4.685.634	-	19.520	234.572.723	22,10%	
1.7	Lê Thành Văn	322.451.849	164.493.481	157.958.368	-	1.500	322.450.349	191.377.264	83.653.277	80.241.510	3.411.767	-	107.723.987	-	12.456.469	5.753.566	-	36.485.452	238.797.072	43,71%	
1.8	Hoàng Quốc Dũng	248.371.784	168.302.913	80.068.871	-	-	248.371.784	54.423.499	10.206.287	8.469.301	1.736.986	-	44.217.212	-	148.838.447	7.274.161	-	37.835.677	238.165.487	18,75%	
1.9	Đặng Văn Luân	100.246.835	70.836.116	29.410.719	1.333.763	-	98.893.072	66.565.436	24.538.207	24.003.771	534.436	-	42.027.229	-	17.923.682	8.328.945	-	6.075.009	74.354.865	36,86%	
1.10	Nguyễn Thái Chinh	25.757.442	603.000	25.154.442	-	-	25.757.442	21.560.757	4.355.712	3.408.565	947.147	-	17.205.045	-	21.825	503.200	-	3.671.660	21.401.730	20,20%	
1.11	Hoàng Hải	142.469.503	4.332.002	138.137.501	-	-	142.469.503	136.008.678	1.691.510	1.527.089	164.421	-	134.317.168	-	4.383.730	1.020	-	2.076.075	140.777.993	1,24%	
1.13	Bùi Thị Kim chi	23.222.280	12.869.045	23.222.280	-	-	23.222.280	11.608.972	668.465	668.465	-	-	10.940.507	-	8.540.593	-	-	3.072.715	22.553.815	5,76%	
1.14	Nguyễn Thị Bình	21.569.501	-	21.569.501	-	-	21.569.501	15.458.304	3.018.263	3.018.263	-	-	12.440.041	-	17.987	5.482.264	-	-	610.946	18.551.238	19,53%
2	Phòng THADS khu vực 2	95.006.791	75.708.042	19.298.749	147.672	-	94.859.119	38.483.847	13.506.708	10.714.613	2.792.095	-	24.977.139	-	54.378.360	1.319.451	-	677.461	81.352.411	35,10%	

2.1	Nguyễn Trọng Dũng	13.231.894	8.837.213	4.394.681	-	-	-	13.231.894	4.840.270	2.188.408	1.818.381	370.027	-	2.651.862	-	8.014.149	377.475	-	11.043.486	45,21%
2.2	Nguyễn Kim Tuấn	45.351.785	42.007.758	3.344.027	147.672	-	-	45.204.113	12.198.659	3.111.655	2.833.130	278.525	-	9.087.004	-	32.405.454	-	-	42.092.458	25,51%
2.3	Phan Ngọc Sơn	15.277.422	9.411.056	5.866.366	-	-	-	15.277.422	8.431.691	1.843.872	901.101	942.771	-	6.587.819	-	5.903.755	941.976	-	13.433.550	21,87%
2.4	Đặng Công Châu	5.712.021	3.755.305	1.956.716	-	-	-	5.712.021	4.379.488	2.756.087	2.603.485	152.602	-	1.623.401	-	1.255.072	-	-	2.955.934	62,93%
2.5	Nguyễn Văn Ban	15.433.669	11.696.710	3.736.959	-	-	-	15.433.669	8.633.739	3.606.686	2.558.516	1.048.170	-	5.027.053	-	6.799.930	-	-	11.826.983	41,77%
3	Phòng THADS khu vực 3	275.335.236	212.709.955	62.625.281	-	19.063	-	275.316.173	192.241.601	97.064.068	77.118.145	19.945.923	-	95.177.533	-	53.774.253	13.643.787	-	178.252.105	50,49%
3.1	Trần Quốc Toàn	47.162.219	38.477.561	8.684.638	-	200	-	47.162.019	40.684.991	35.478.576	18.290.285	17.188.291	-	5.206.415	-	4.534.078	1.942.950	-	11.683.443	87,20%
3.2	Nguyễn Thị Lan Huyên	36.021.971	30.101.236	5.920.735	-	-	-	36.021.971	21.960.619	6.344.581	4.156.949	2.187.632	-	15.616.038	-	9.620.397	2.486.177	-	29.677.390	28,89%
3.3	Nguyễn Văn Tân	97.944.046	85.911.772	12.032.274	-	18.863	-	97.925.183	58.477.794	22.233.644	22.197.644	36.000	-	36.244.150	-	30.729.859	6.853.449	-	75.691.539	38,02%
3.4	Lê Hồng Thuý	43.500.493	29.579.729	13.920.764	-	-	-	43.500.493	36.956.897	22.673.735	22.139.735	534.000	-	14.283.162	-	1.254.757	1.784.733	-	20.826.758	61,35%
3.5	Đào Thị Hương	50.706.507	28.639.657	22.066.850	-	-	-	50.706.507	34.161.300	10.333.532	10.333.532	-	-	23.827.768	-	7.635.162	576.478	-	40.372.975	30,25%
4	Phòng THADS khu vực 4	170.719.210	115.549.670	55.169.540	59.450	-	-	170.659.760	83.625.792	34.562.302	28.379.063	5.983.239	-	49.035.720	-	227.770	19.868.692	-	136.297.458	41,09%
4.1	Lê Khắc Đức	152.039	-	152.039	-	-	-	152.039	152.039	152.039	152.039	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	Hồ Thị Thanh Lý	49.321.534	31.828.261	17.493.273	-	-	-	49.321.534	8.733.730	4.330.403	4.330.403	-	-	4.203.327	-	29.043.405	1.117.200	-	44.791.131	51,87%
4.3	Hoàng Văn Đình	46.392.872	34.287.804	12.105.068	59.450	-	-	46.333.422	31.495.792	12.451.496	8.817.473	3.634.023	-	19.044.296	-	5.795.539	4.797.638	-	33.881.926	39,53%
4.4	Nguyễn Thị Tâm	19.573.992	12.196.962	7.377.030	-	-	-	19.573.992	10.554.726	5.513.519	4.252.019	1.261.500	-	4.813.437	-	1.009.901	7.757.943	-	14.060.473	52,24%
4.5	Lê Anh Tín	36.117.970	26.272.029	9.845.941	-	-	-	36.117.970	23.807.494	11.185.118	10.097.402	1.087.716	-	12.622.376	-	6.114.565	6.195.911	-	24.932.852	46,98%
4.6	Nguyễn Đình Minh	19.160.803	10.964.614	8.196.189	-	-	-	19.160.803	8.882.010	529.727	529.727	-	-	8.352.283	-	4.091.708	-	-	18.631.076	5,96%
5	Phòng THADS khu vực 5	252.188.469	156.011.548	96.176.921	-	16.061	-	252.172.408	168.625.994	81.676.118	67.445.246	14.230.872	-	86.591.889	-	357.987	8.652.046	-	170.496.290	48,44%
5.1	Trần Tiến Dũng	28.403.139	9.554.868	18.848.271	-	-	-	28.403.139	27.224.245	16.946.304	14.339.393	2.606.911	-	10.277.941	-	5.789	528.199	-	11.456.835	62,25%
5.2	Nguyễn Thị Hà	54.809.242	42.441.245	12.367.997	-	-	-	54.809.242	32.488.206	14.552.033	8.730.389	5.821.644	-	17.578.186	-	18.145.220	4.153.670	-	40.257.209	44,79%
5.3	Phạm Công Thuận	27.668.079	18.951.784	8.716.295	-	-	-	27.668.079	16.226.635	8.022.387	7.526.218	496.369	-	8.204.048	-	2.121.041	-	-	19.645.492	49,44%
5.4	Dương Minh Thông	46.422.680	30.488.946	15.933.734	-	-	-	46.422.680	42.482.317	20.637.665	15.793.317	4.844.348	-	21.844.652	-	3.933.378	-	-	25.785.015	48,58%
5.5	Trịnh Bích Vân	65.021.573	32.546.152	32.475.421	-	-	-	65.021.573	39.905.948	18.999.636	18.974.636	25.000	-	20.906.312	-	1.790.858	3.970.177	-	19.354.390	47,61%
5.6	Nguyễn Gia Hưng	29.863.756	22.028.553	7.835.203	-	16.061	-	29.847.695	10.298.643	2.517.893	2.081.293	436.600	-	7.780.750	-	11.156.907	-	-	27.329.802	24,45%
6	Phòng THADS khu vực 6	78.496.671	59.585.373	18.911.298	9.456	600	-	78.486.615	47.149.873	24.085.255	19.227.383	4.857.872	-	23.064.618	-	28.798.834	1.297.856	-	54.401.360	51,08%
6.1	Nguyễn Đức Thọ	497.671	175.568	322.103	-	-	-	497.671	440.671	359.530	239.257	120.273	-	81.141	-	57.000	-	-	138.141	81,59%
6.2	Đỗ Hữu Hưng	14.578.467	7.153.583	7.424.884	-	-	-	14.578.467	11.439.908	4.443.434	4.095.942	347.492	-	6.996.474	-	2.995.907	142.652	-	10.135.033	38,84%
6.3	Hà Thế Khuyển	13.482.059	9.822.744	3.659.315	-	-	-	13.482.059	10.457.730	6.551.249	5.386.518	1.164.731	-	3.906.481	-	2.385.237	-	-	6.930.810	62,65%
6.4	Phạm Thị Hồng	25.574.251	18.998.512	6.575.739	9.456	-	-	25.564.795	17.574.131	9.186.960	7.496.680	1.690.280	-	8.387.171	-	6.271.750	917.954	-	800.960	52,28%
6.7	Trần Anh Toàn	24.364.223	23.434.966	929.257	-	600	-	24.363.623	7.237.433	3.544.082	2.008.986	1.535.096	-	3.693.351	-	16.888.940	227.250	-	20.819.541	48,97%
7	Phòng THADS khu vực 7	644.400.715	547.044.555	97.356.160	1.224.000	-	-	643.176.715	184.400.261	70.428.543	37.989.566	32.438.977	-	113.971.718	-	425.684.248	27.093.289	-	572.748.172	38,19%
7.1	Hoàng Văn Trung	164.012.413	137.332.916	26.679.497	1.224.000	-	-	162.788.413	68.753.667	27.956.218	7.245.466	20.710.752	-	40.797.449	-	83.108.511	6.489.145	-	134.832.195	40,66%
7.3	Nguyễn Văn Đình	31.024.685	13.823.836	17.200.849	-	-	-	31.024.685	22.451.266	6.673.966	6.389.612	284.354	-	15.777.300	-	7.277.544	-	-	24.350.719	29,73%
7.4	Đỗ Ngọc Hoàng	88.318.642	74.153.628	14.165.014	-	-	-	88.318.642	36.952.314	18.866.616	9.253.819	9.612.797	-	18.085.698	-	47.606.143	3.494.233	-	69.452.026	51,06%
7.6	Đào Xuân Duân	33.613.367	20.969.807	12.643.560	-	-	-	33.613.367	18.853.945	10.692.340	9.160.286	1.532.054	-	8.161.605	-	5.446.082	9.313.340	-	22.921.027	36,71%
7.7	Nguyễn Bá Nghĩa	32.976.523	21.118.861	11.857.662	-	-	-	32.976.523	16.129.446	2.169.959	2.095.519	74.440	-	13.959.487	-	13.130.672	3.716.405	-	30.806.564	13,45%
7.8	Vân Thị Tỷ	294.455.085	279.645.507	14.809.578	-	-	-	294.455.085	21.259.623	4.069.444	3.844.864	224.580	-	17.190.179	-	269.115.296	4.080.166	-	290.385.641	19,14%
8	Phòng THADS khu vực 8	446.476.312	360.248.979	86.227.333	74.084	3.196.273	-	443.205.955	166.907.043	79.198.650	52.901.787	26.296.863	-	86.234.155	-	1.474.238	49.565.984	-	364.007.305	47,45%

8.1	Nguyễn Huy Thanh	176.323.307	171.520.234	4.803.073	-	133.000	176.190.307	30.746.227	8.972.747	8.652.747	320.000	-	20.299.242	1.474.238	143.441.354	1.992.726	-	10.000	167.217.560	29.18%
8.2	Dương Văn Biên	79.629.969	58.490.313	21.139.656	-	28.593	79.601.376	14.597.377	5.373.855	4.217.424	1.160.431	-	9.019.522	-	52.732.369	12.471.650	-	-	74.223.521	37.35%
8.3	Phạm Thanh Thảo	86.041.773	62.529.524	23.512.249	-	-	86.041.773	54.911.610	28.929.455	10.272.942	18.656.313	-	25.982.155	-	7.487.195	23.642.968	-	-	57.112.318	52.68%
8.4	Nguyễn Thị Thủy	44.238.453	24.151.868	20.086.585	-	1.505.500	42.732.933	27.236.982	14.774.191	12.002.268	2.771.923	-	12.462.791	-	8.717.287	6.555.184	-	223.500	27.958.762	54.24%
8.5	Trần Trọng Việt Hà	59.565.361	43.557.040	16.411.321	-	74.084	58.365.097	39.340.398	20.869.953	17.481.957	3.387.996	-	18.470.445	-	14.121.223	4.903.476	-	-	37.495.144	53.05%
8.6	Trương Hoài Vũ	274.449	-	274.449	-	-	274.449	274.449	274.449	274.449	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
9	Phòng THADS khu vực 9	555.190.230	512.686.137	42.504.093	-	-	555.190.230	128.627.939	51.339.536	48.277.229	3.062.307	-	77.288.403	-	419.773.666	6.765.179	-	23.446	503.850.694	39.91%
9.1	Hoàng Văn Mười	2.007.853	-	2.007.853	-	-	2.007.853	2.007.853	1.744.797	1.744.797	-	-	263.056	-	-	-	-	-	263.056	86.90%
9.2		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.3	Bùi Lan	457.194.958	444.876.307	12.318.651	-	-	457.194.958	73.801.551	30.739.803	29.826.774	913.029	-	43.061.748	-	377.650.379	5.743.028	-	-	426.455.155	41.65%
9.5	Nguyễn Mạnh Tường	65.090.801	45.350.497	19.740.304	-	-	65.090.801	35.078.515	14.430.266	13.333.272	1.096.994	-	20.648.249	-	29.671.709	340.577	-	-	50.660.335	41.14%
9.6	Vũ Xuân Thủy	30.896.618	22.459.333	8.437.285	-	-	30.896.618	17.740.020	4.424.670	3.372.386	1.052.284	-	13.315.350	-	12.451.578	681.574	-	23.446	26.471.948	24.94%
10	Phòng THADS khu vực 10	160.515.298	118.382.703	42.132.595	580.400	530.994	159.403.904	109.972.064	64.096.368	58.650.155	5.436.440	9.773	45.859.456	16.270	35.569.799	11.488.268	-	2.373.773	95.307.536	58.28%
10.1	Lê Quốc Hưng	28.428.722	13.998.936	14.429.786	-	-	28.428.722	18.281.129	12.075.856	11.344.561	731.295	-	6.205.273	-	4.081.438	5.216.155	-	850.000	16.352.866	66.06%
10.2	Nguyễn Quang Sơn	42.373.316	33.603.577	8.766.739	-	-	42.373.316	33.405.181	17.443.130	17.046.330	392.000	4.800	15.962.051	-	7.918.695	256.200	-	793.240	24.930.186	52.22%
10.3	Trần Thi Anh	37.168.890	33.486.125	3.682.765	-	300	37.168.590	21.411.286	15.579.253	14.354.808	1.219.472	4.973	5.832.033	-	14.701.368	1.000.000	-	55.936	21.589.337	72.76%
10.4	Nguyễn Văn Hùng	24.499.150	19.895.343	4.603.807	-	440.694	24.058.456	16.404.373	9.078.142	7.009.114	2.069.028	-	7.309.961	16.270	4.146.243	3.425.440	-	82.400	14.980.314	55.34%
10.5	Nguyễn Đình Vinh	16.997.882	9.027.218	7.970.664	580.400	-	16.417.482	12.681.398	4.599.929	4.444.578	155.351	-	8.081.469	-	1.583.261	1.590.473	-	562.550	11.817.553	36.27%
10.6	Lê Thị Ngọc Mùi	11.047.338	8.371.504	2.675.834	-	90.000	10.957.338	7.788.697	5.320.058	4.450.764	869.294	-	2.468.639	-	3.138.794	-	-	29.847	5.657.280	68.30%
11	Phòng THADS khu vực 11	999.297.808	602.365.104	396.932.705	35.224.058	511.984	963.561.766	524.660.489	103.103.517	90.795.127	12.308.390	-	421.556.972	-	177.072.504	1.031.291	-	260.797.482	860.458.249	19.65%
11.1	Võ Minh Sơn	3.661.643	-	3.661.643	-	-	3.661.643	3.661.643	3.564.795	320.986	3.243.809	-	96.848	-	-	-	-	-	96.848	97.36%
11.2	Lương Hòa Toàn	268.454.001	106.206.543	162.247.459	-	11.784	268.442.217	204.656.475	30.298.857	30.232.659	66.198	-	174.357.618	-	10.065.391	-	-	53.720.351	238.143.360	14.80%
11.3	Nguyễn Kim Toàn	123.318.565	66.817.714	56.500.851	30.200	-	123.288.365	112.715.246	22.452.902	20.948.592	1.504.510	-	90.262.344	-	10.565.080	-	-	8.039	100.835.463	19.92%
11.4	Phạm Văn Toàn	131.482.100	81.458.012	50.024.088	708.852	-	130.773.248	41.687.684	11.837.950	9.581.415	2.275.635	-	29.830.634	-	42.142.809	891.842	-	46.050.913	118.916.198	28.44%
11.5	Nguyễn NB Hoàng An	216.107.717	112.647.153	103.460.564	34.485.006	500.200	181.122.511	117.574.469	17.907.558	17.811.232	96.326	-	99.666.911	-	63.548.042	-	-	-	163.214.953	15.23%
11.6	Nguyễn Thị Hồng Ng	256.273.782	235.235.682	21.038.100	-	-	256.273.782	44.364.972	17.022.555	11.900.443	5.121.912	-	27.342.617	-	50.751.182	139.449	-	161.018.179	239.251.427	38.37%
12	Phòng THADS khu vực 12	448.609.436	345.051.942	103.557.494	3.491.321	-	445.118.115	242.779.136	67.166.965	45.063.563	22.103.402	-	175.586.788	25.383	175.124.879	15.574.594	-	11.689.506	377.951.150	27.67%
12.1	Phan Đức Thông	41.454.539	35.322.517	6.132.022	16.894	-	41.437.645	40.402.380	1.293.327	1.293.326	1	-	39.109.053	-	1.035.265	-	-	-	40.144.318	3.20%
12.2	Nguyễn Hoàng Trọng	175.177.068	149.919.677	25.257.391	3.454.485	-	171.722.553	39.902.914	20.581.294	17.853.083	2.728.211	-	19.321.620	-	110.804.466	13.536.720	-	7.478.483	151.141.289	51.58%
12.3	Nguyễn Thị Thương	40.552.765	21.410.666	19.142.099	19.942	-	40.532.823	25.315.560	6.266.925	5.591.735	675.190	-	15.023.052	25.383	9.858.610	1.147.830	-	4.211.023	34.265.898	24.76%
12.4	Nguyễn Công Thành	191.425.064	138.399.082	53.025.982	-	-	191.425.064	137.158.482	39.025.419	20.325.419	18.700.000	-	98.133.063	-	53.426.538	840.044	-	-	152.399.645	28.45%
13	Phòng THADS khu vực 13	132.295.827	87.840.891	44.454.936	-	761.427	131.534.400	66.234.995	18.214.786	16.181.145	2.033.641	-	48.020.208	1	30.155.254	9.080.815	-	26.063.336	113.319.614	27.50%
13.1	Lê Thị Hoài	39.520.872	33.431.461	6.089.411	-	691.427	38.829.445	16.547.489	4.766.097	4.257.604	508.493	-	11.781.392	-	12.795.713	496.625	-	8.989.618	34.063.348	28.80%
13.2	Nguyễn Văn Đại	30.076.127	20.415.434	9.660.693	-	-	30.076.127	16.276.827	3.151.471	2.934.154	217.317	-	13.125.355	1	7.741.753	2.428.430	-	3.629.117	26.924.656	19.36%
13.3	Nguyễn Minh Nam	56.583.947	31.576.682	25.205.265	-	70.000	56.815.947	27.796.504	8.871.685	7.733.854	1.137.831	-	18.925.219	-	9.418.682	6.155.760	-	13.444.601	47.944.262	31.92%
13.6	Nguyễn Văn Cường	5.812.881	2.417.314	3.395.667	-	-	5.812.881	5.613.775	1.425.533	1.255.533	170.000	-	4.188.242	-	199.106	-	-	-	4.387.348	25.39%

14	Phòng THADS khu vực 14	182.785.655	128.158.640	54.627.015	1.001.126	100.630	181.683.899	89.242.943	23.651.162	20.909.512	2.741.650	-	65.268.586	323.195	66.868.044	17.936.719	-	7.636.193	158.032.737	26,50%
14.1	Huỳnh Ngọc Tuấn	12.419.627	6.671.989	5.747.638	-	2.930	12.416.697	8.398.043	2.146.074	2.056.974	89.100	-	6.251.969	-	2.650.158	18.496	-	1.350.000	10.270.623	25,55%
14.2	Đỗ Thị Huyền Trang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14.3	Hồ Ngọc Phi	88.013.127	66.883.931	21.129.196	-	96.000	87.917.127	30.243.950	9.960.392	9.589.328	371.064	-	20.121.158	162.400	39.289.316	12.097.668	-	6.286.193	77.956.735	32,93%
14.4	Trương Văn Bằng	44.403.694	23.770.977	20.632.717	100.000	1.700	44.301.994	27.981.231	9.347.042	8.470.111	876.931	-	18.473.394	160.795	11.166.675	5.154.088	-	-	34.954.952	33,40%
14.5	Huỳnh Công Trí	37.949.207	30.831.743	7.117.464	901.126	-	37.048.081	22.619.719	2.197.654	793.099	1.404.555	-	20.422.065	-	13.761.895	666.467	-	-	34.850.427	9,72%
15	Phòng THADS khu vực 15	82.133.324	50.944.019	31.189.305	-	13.559	82.119.765	57.095.418	23.319.425	18.104.760	5.209.840	4.825	33.459.112	316.881	22.139.451	2.424.164	-	460.732	58.800.340	40,84%
15.1	Đỗ Phương Hoa	25.425.436	13.382.645	12.042.791	-	3.559	25.421.877	18.726.910	11.616.264	7.179.262	4.437.002	-	7.110.646	-	6.181.967	513.000	-	-	13.805.613	62,03%
15.2	Võ Hồng Linh	17.517.605	13.799.730	3.717.875	-	-	17.517.605	11.462.897	3.149.323	3.073.120	76.203	-	8.283.574	30.000	5.749.801	-	-	304.907	14.368.282	27,47%
15.3	Trần Thị Kim Phượng	28.104.905	17.252.040	10.852.865	-	10.000	28.094.905	18.306.915	7.134.183	6.449.474	679.884	4.825	10.893.371	279.361	8.696.990	1.091.000	-	-	20.960.722	38,97%
15.4	Trần Duy Vũ	11.085.378	6.509.604	4.575.774	-	-	11.085.378	8.598.696	1.419.655	1.402.904	16.751	-	7.171.521	7.520	13.16.696	820.164	-	155.825	9.665.723	16,51%

Đã Lấp, ngày 02 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Nguyễn Hữu Thành

Đã Lấp, ngày 02 tháng 6 năm 2026

TRƯỞNG THỊ HÀNH AN DÂN SỰ

(Signature)

Vũ Tuấn Anh

